TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 249/2019/DS-PT
Ngày: 25-11-2019
"V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Long

Ông Mai Xuân Thành

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Bùi Ngọc Đức, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Dung, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 198/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2019 về việc: "*Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1574/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2019; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bạch Y, sinh năm 1953, cư trú tại: số 101/6 đường Ng, phường Z, quận Z1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

- Ông Trần Đức H, sinh năm 1957, cư trú tại: số 107 đường P, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1970, cư trú tại: số 111 đường P, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Đức H: Ông Huỳnh

Ngọc A, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1956, cư trú tại: Đội 4, thôn N1, xã N2, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Thanh T: Ông Trần Đức H (Giấy ủy quyền ngày 10/4/2019)

- Bà Trần Thị Thu D, sinh năm 1960, cư trú tại: số 466 đường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Đặng Thị M, sinh năm 1965;

- Anh Trần Bảo L1, sinh năm 1989;

- Chị Trần Bảo Ng, sinh năm 1987;

- Chị Nguyễn Lê Ngọc H, sinh năm 1992;

Cùng cư trú tại: số 107 đường P, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chị Trần Thị Thu H1, sinh năm 1990;

- Chị Trần Thị Thu C, sinh năm 1993;

Cùng cư trú tại: số 111 đường P, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Cụ Phạm Thị H2, sinh năm 1930, cư trú tại: 67/6 đường Ng1, phường L3, thành phố Q1, tỉnh Bình Định.

- Bà Trần Thị X, sinh năm 1963, cư trú tại: Hẻm 2 đường T2, tổ 6B, khu vực I, phường Q2, thành phố Q1, tỉnh Bình Định.

- Ông Trần Đức H3, sinh năm 1968, cư trú tại: 67/6 đường Ng1, phường L3, thành phố Q1, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Phạm Thị H2, bà Trần Thị X, ông Trần Đức H3: Ông Trần Đức H (Giấy ủy quyền ngày 29/3/2019)

- Uỷ ban nhân dân thành phố Q, địa chỉ: số 48 đường H4, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh K, chức vụ: Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q (Giấy ủy quyền ngày 04/10/2019)

4. Người kháng cáo: Bà Trần Thị Bạch Y (nguyên đơn); ông Trần Đức H, bà Nguyễn Thị C (bị đơn); bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị Thu D, bà Phạm Thị H2, bà Trần Thị X, ông Trần Đức H3 (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 13-01-2017, các Đơn khởi kiện bổ sung ngày 24-02-2017, 10-4-2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Bạch Y trình bày:

Cha mẹ bà là các cụ Trần T3 (chết năm 1988), Nguyễn Thị Nh (chết năm

1997) có 05 người con gồm bà (Trần Thị Bạch Y) và các ông bà Trần Thị Thanh T, Trần Đức H, Trần Thị Thu D, Trần Đức H5 (chết năm 2007, có vợ là bà Nguyễn Thị C và 02 con là Trần Thị Thu H1, Trần Thị Thu C). Ngoài ra, cụ T3 có con chung với bà Phạm Thị H2 gồm các ông, bà Trần Thị X, Trần Đức H3, Trần Đức Th1 (sinh năm 1978, chết năm 2012, không có vợ con).

Thửa đất số 127, diện tích 381,3m^2, tờ bản đồ số 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là thửa 127), do ông Trần Đức H và bà Đặng Thị M đang quản lý, sử dụng và thửa đất số 150, diện tích 128,2m^2, thuộc tờ bản đồ số 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là thửa 150) và ngôi nhà trên đất do bà Nguyễn Thị C và 02 con là Trần Thị Thu H1, Trần Thị Thu C (vợ và các con của ông Trần Đức H5) quản lý, sử dụng có nguồn gốc từ thửa đất số 106 và một phần của thửa 107 tờ bản đồ số 05, đo vẽ năm 1983 của ông bà để lại cho cụ T3, cụ Nh. Theo sổ đăng ký ruộng đất (mẫu 5b) thửa đất số 106, 107 tờ bản đồ số 05, diện tích 1035m^2, loại ruộng đất T do cụ Nguyễn Thị Nh đứng tên kê khai đăng ký, trước đây đã được Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H, ông H5 nhưng năm 2010 đã bị thu hồi.

Cha mẹ chết đều không để lại di chúc, tính đến thời điểm hiện nay vẫn chưa hết thời hiệu khởi kiện. Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ T3, cụ Nh để lại gồm các thửa đất số 127 và 150 nêu trên, cụ thể như sau:

- Chia đều phần di sản của cụ T3 (1/2 diện tích các thửa đất nêu trên) cho 09 (chín) người thừa kế của cụ T3 gồm các ông bà Nguyễn Thị Nh, Trần Thị Thanh T, Trần Đức H, Trần Thị Thu D, Trần Đức H5 (chết năm 2007, có vợ là bà Nguyễn Thị C, các con là chị Trần Thị Thu H1, Trần Thị Thu C), bà Trần Thị X, ông Trần Đức H3, ông Trần Đức Th1 (chết không có vợ con, có người thừa kế mẹ là bà Phạm Thị H2) và bà (Trần Thị Bạch Y).

- Chia đều phần di sản của cụ Nh (1/2 diện tích các thửa đất nêu trên và phần diện tích đất cụ Nh được hưởng di sản của cụ T3) cho 05 (năm) người thừa kế của cụ Nh gồm Trần Thị Bạch Y, Trần Thị Thanh T, Trần Đức H, Trần Thị Thu D, Trần Đức H5 (chết năm 2007, có vợ là bà Nguyễn Thị C, các con là chị Trần Thị Thu H1, Trần Thị Thu C). Bà rút yêu cầu khởi kiện đối với ngôi nhà trên thửa 150 (số 111 đường P, phường N, thành phố Q), không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà yêu cầu được nhận giá trị phần tài sản được hưởng, không yêu cầu nhận hiện vật.

Theo bà thì "Giấy thuận giao quyền xử dụng đất vườn" năm 1994 là không đúng thực tế và quy định của pháp luật, vì ông H giả chữ ký của bà và bà T; cụ Nh cũng không có quyền định đoạt phần tài sản cụ T3 trong khi không có sự đồng ý của các con nên không có căn cứ xác lập quyền sử dụng đất cho ông H và ông H5.

Trước đây, anh chị em trong gia đình có ý kiến thỏa thuận vào ngày 16- 11-2007 tại Ủy ban nhân dân phường N đối với tài sản cha mẹ để lại, tuy nhiên ông H là người thay đổi sự thỏa thuận đó, cụ thể là ông H vẫn được nhận tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp tại phường Ch và đứng tên đối với lô đất tái định cư nên việc thỏa thuận của các anh chị em không thực hiện được, không còn hiệu lực; hơn nữa việc thỏa thuận của các ông bà không có sự tham gia của các ông bà Phạm Thị H2, Trần Thị X, Trần Đức H3 nên không đúng pháp luật.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Đức H trình bày:*

Ông đồng ý với nội dung về quan hệ hôn nhân, huyết thống và những người thừa kế của cụ T3, cụ Nh và thời điểm cụ T3, cụ Nh chết như bà Y đã trình bày.

Thửa đất số 127, 150 có nguồn gốc là đất lưu hạ của tổ tiên để lại, không phải của ông, bà hay cha mẹ của ông tạo lập.

Ngày 20-7-1994, mẹ ông là cụ Nguyễn Thị Nh lập "Giấy thuận giao quyền xử dụng đất vườn", theo đó nội dung trong giấy thuận giao thể hiện ý chí của cụ Nh cho ông, ông H5 nhà đất, tại thời điểm đó pháp luật không đòi hỏi phải có chữ ký của các con nên dù chữ ký của bà Y là do ông ký thay nên Giấy thuận giao hợp pháp. Hơn nữa, các anh chị em cũng đã tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản của cha mẹ tại UBND phường N ngày 16-11-2007, đã được UBND phường xác nhận nên hoàn toàn hợp pháp.

Từ những lập luận nêu trên, ông cho rằng nhà đất nêu trên không còn là di sản của cha mẹ chết để lại mà đây là tài sản đã được chuyển giao hợp pháp cho ông (điều này cũng phù hợp với nội dung công văn trả lời của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Y.

Trong trường hợp phải chia thừa kế theo yêu cầu của bà nhận thửa 127 để sử dụng và thờ cúng; đối với thửa 150 thì ông được chia cho bà Nguyễn Thị C.

Ông yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 32/QĐ-UB ngày 11-5-2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Q về việc thu hồi hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00876/QSDĐ/630/QĐUB được Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Ngãi (nay là thành phố Q) cấp ngày 17-8-2004 cho hộ ông Trần Đức H đối với thửa đất số 127.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:*

Bà đồng ý với phần trình bày của bà Y về quan hệ hôn nhân, huyết thống những người thừa kế của cụ T3, cụ Nh và thời điểm cụ T3, cụ Nh chết như bà Y đã trình bày.

Bà thống nhất với ý kiến, lập luận của ông H về nội dung vụ án. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Y.

Trong trường hợp phải chia thừa kế theo yêu cầu của bà Y thì đối với thửa

127 bà giao phần được chia cho ông H; đối với thửa 150 thì bà nhận phần được hưởng theo quy định của pháp luật.

Bà yêu cầu hủy Quyết định số 33/QĐ-UB ngày 11-5-2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Q về việc thu hồi hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00625/QSDĐ/2099/QĐ-UB được Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Ngãi (nay là thành phố Q) cấp ngày 19-12-2003 cho hộ ông Trần Đức H5 đối với thửa đất số 150.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, các bà Đặng Thị M, Trần Thị Thu D, chị Trần Bảo Ng trình bày:*

Đồng ý với nội dung về quan hệ hôn nhân, huyết thống và những người thừa kế của cụ T3, cụ Nh và thời điểm cụ T3, cụ Nh chết như bà Y trình bày.

Thống nhất với ý kiến, lập luận của ông H, bà C, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Y.

Trong trường hợp phải chia thừa kế theo yêu cầu của bà Y thì đối với thửa 127, bà D giao phần được chia cho ông H; đối với thửa 150, bà D giao phần được chia cho bà Nguyễn Thị C.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ vào Điều 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 195 634, 635, 637, 638, 677, 678, 679, 738, 743 của Bộ luật Dân sự

Điều 623, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 3 của Luật Đất đai năm 1993, Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, các Điều 92, 147, 150, 157, 158, 164, 165, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 12, 27 của Nghị quyết số 326/20l6/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bạch Y về "Tranh chấp thừa kế tài sản quyền sử dụng đất".

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần T3 gồm những người sau đây: Nguyễn Thị Nh, Phạm Thị H2, Trần Thị Bạch Y, Trần Thị Thanh T, Trần Đức H, Trần Thị Thu D, Trần Đức H5 (ông H5 chết 2007 nên bà Nguyễn Thị C và các con Trần Thị Thu H1, Trần Thị Thu C được thừa kế), Trần Thị X, Trần Đức H3, Trần Đức Th1 (ông Th1 chết 2007 nên cụ Phạm Thị H2 được thừa kế).

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị Nh gồm những người sau đây: Trần Thị Bạch Y, Trần Thị Thanh T, Trần Đức H, Trần Thị Thu D, Trần Đức H5 (ông H5 chết 2007 nên bà Nguyễn Thị C và các con Trần Thị Thu H1, Trần Thị Thu C được thừa kế).

3. Xác định số tiền 3.830.316.612 đồng (ba tỷ tám trăm ba mươi triệu ba trăm mười sáu nghìn sáu trăm mười hai đồng) (là giá trị 1/3 thửa đất 127, tờ bản đồ số 9,

phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) và số tiền 1.287.822.160 đồng (một tỷ hai trăm tám mươi bảy triệu tám trăm hai mươi hai nghìn một trăm sáu mươi đồng) (là giá trị 1/3 thửa đất 150, tờ bản đồ số 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) là di sản của cụ Trần T3 để lại.

Xác định số tiền 364.792.058 đồng (ba trăm sáu mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn không trăm năm mươi tám đồng) (là phần di sản cụ Nguyễn Thị Nh được hưởng của cụ Trần T3 từ thửa 127, tờ bản đồ số 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) và số tiền 122.649.730 đồng (một trăm hai mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi đồng) (là phần di sản cụ Nguyễn Thị Nh được hưởng của cụ Trần T3 từ thửa 150, tờ bản đồ số 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) là di sản của cụ Nguyễn Thị Nh để lại.

4. Chia cụ Phạm Thị H2 được hưởng phần di sản trị giá 974.883.576 đồng (chín trăm bảy mươi bốn triệu tám trăm tám mươi ba nghìn năm trăm bảy mươi sáu đồng) (trong đó thửa 127 được chia 729.584.116 đồng, thửa 150 được chia 245.299.460 đồng);

Chia bà Trần Thị Bạch Y được hưởng phần di sản trị giá 576.067.567 đồng (năm trăm bảy mươi sáu triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm sáu mươi bảy đồng) (trong đó thửa 127 được chia 431.117.887 đồng, thửa 150 được chia 144.949.681 đồng);

Chia bà Trần Thị Thanh T được hưởng phần di sản trị giá 576.067.567 đồng (năm trăm bảy mươi sáu triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm sáu mươi bảy đồng) (trong đó thửa 127 được chia 431.117.887 đồng, thửa 150 được chia 144.949.681 đồng);

Chia bà Trần Thị Thu D được hưởng phần di sản trị giá 576.067.567 đồng (năm trăm bảy mươi sáu triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm sáu mươi bảy đồng) (trong đó thửa 127 được chia 431.117.887 đồng, thửa 150 được chia 144.949.681 đồng);

Chia ông Trần Đức H được hưởng phần di sản trị giá 791.626.511 đồng (bảy trăm chín mươi mốt triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm mười một đồng) (trong đó thửa 127 được chia 646.676.830 đồng, thửa 150 được chia 144.949.681 đồng);

Chia bà Nguyễn Thị C, các chị Trần Thị Thu H1, Trần Thị Thu C được hưởng phần di sản trị giá 648.542.408 đồng (sáu trăm bốn mươi tám triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm lẻ tám đồng) (trong đó thửa 127 được chia 431.117.887 đồng, thửa 150 được chia 217.424.520 đồng);

Chia bà Trần Thị X được hưởng phần di sản trị giá 487.441.788 đồng (bốn trăm tám mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn bảy trăm tám mươi bảy

đồng) (trong đó thửa 127 được chia 364.792.058 đồng, thửa 150 được chia 122.649.730 đồng);

Chia ông Trần Đức H3 được hưởng phần di sản trị giá 487.441.788 đồng (bốn trăm tám mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn bảy trăm tám mươi bảy đồng) (trong đó thửa 127 được chia 364.792.058 đồng, thửa 150 được chia 122.649.730 đồng);

5. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Phạm Thị H2, các bà Trần Thị Thu D, bà Nguyễn Thị C và các chị Trần Thị Thu H1, Trần Thị Thu C, bà Trần Thị X, ông Trần Đức H3 về việc giao cho ông Trần Đức H được sở hữu phần di sản của mình được chia ở thửa 127, tờ bản đồ số 09, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Phạm Thị H2, các bà Trần Thị Thu D, bà Trần Thị X, các ông Trần Đức H, Trần Đức H3 về việc giao cho bà Nguyễn Thị C và các chị Trần Thị Thu H1, Trần Thị Thu C được sở hữu phần di sản của mình được chia ở thửa 150, tờ bản đồ số 09, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Giao ông Trần Đức H được quyền sử dụng thửa 127, tờ bản đồ số 09, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Trần Đức H có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Trần Thị Bạch Y là 431.117.887 đồng (bốn trăm ba mươi mốt triệu một mười bảy nghìn tám trăm tám mươi bảy đồng), thanh toán cho bà Trần Thị Thanh T là 431.117.887 đồng (bốn trăm ba mươi mốt triệu một trăm mười bảy nghìn tám trăm tám mươi bảy đồng).

Giao bà Nguyễn Thị C, các chị Trần Thị Thu H1, Trần Thị Thu C được quyền sử dụng thửa 150, tờ bản đồ số 09, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; bà Nguyễn Thị C, các chị Trần Thị Thu H1, Trần Thị Thu C có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Trần Thị Bạch Y 144.949.681 đồng (một trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm tám mươi mốt đồng) (mỗi người thanh toán 48.316.560 đồng (bốn mươi tám triệu ba trăm mười sáu nghìn năm trăm sáu mươi đồng), thanh toán cho bà Trần Thị Thanh T 144.949.681 đồng (một trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm tám mươi mốt đồng) (mỗi người thanh toán 48.316.560 đồng (bốn mươi tám triệu ba trăm mười sáu nghìn năm trăm sáu mươi đồng).

Ông Trần Đức H, bà Nguyễn Thị C và chị Trần Thị Thu H1, Trần Thị Thu C có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Tạm giao ông Trần Đức H quản lý số tiền 3.830.316.612 đồng (ba tỷ tám trăm ba mươi triệu ba trăm mười sáu nghìn sáu trăm mười hai đồng) (là giá trị 1/3 thửa đất 127, tờ bản đồ số 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi), bà Nguyễn Thị C và các chị Trần Thị Thu H1, Trần Thị Thu C quản lý số tiền 1.287.822.160

đồng (một tỷ hai trăm tám mươi bảy triệu tám trăm hai mươi hai nghìn một trăm sáu mươi đồng) (là giá trị 1/3 thửa đất 150, tờ bản đồ số 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) là phần tài sản của cụ Phạm Thị H2 trong khối tài sản chung của cụ Trần T3, cụ Nguyễn Thị Nh, cụ Phạm Thị H2.

8. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Trần Đức H về "Yêu cầu hủy quyết định cá biệt" đối với Quyết định số 32/QĐ-UB ngày 11-5-2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Q về việc thu hồi hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00876/QSDĐ/630/QĐUB được Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Ngãi Cấp ngày 17-8-2004 cho hộ ông Trần Đức H đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị C về "Yêu cầu hủy quyết định cá biệt" đối với Quyết định số 33/QĐ-UB ngày 11-5-2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Q về việc thu hồi hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00625/QSDĐ/2099/QĐ-UB được Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Ngãi cấp ngày 19-12-2003 cho hộ ông Trần Đức H5 đối với thửa đất số 150, tờ bản đồ số 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

9. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bạch Y về việc chia thừa kế ngôi nhà gắn liền với thửa đất 150, tờ bản đồ số 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của cụ Phạm Thị H2, bà Trần Thị X, ông Trần Đức H3 về việc chia thừa kế di sản của cụ Trần T3 ở thửa 127 và 150, cùng tờ bản đồ số 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản; án phí dân sự sơ thẩm; quyền, nghĩa vụ thi hành án; quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo:

Nguyên đơn - bà Trần Thị Bạch Y nộp đơn kháng cáo ngày 29/3/2019, đơn kháng cáo bổ sung ngày 27/4/2019, đơn kháng cáo bổ sung (lần 2) ngày 17/5/2019 kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét:

Thứ nhất: Bản án sơ thẩm công nhận hôn nhân giữa ông T3 và bà H2 là hợp pháp, nên di sản cha mẹ bà để lại bà H2 được hưởng 1/3 là không đúng. Việc xác định hôn nhân hợp pháp trong trường hợp không tuân theo nguyên tắc một vợ, một chồng chỉ áp dụng cho các quan hệ hôn nhân xác lập trước thời điểm ngày 13/01/1960, còn trường hợp bà H2 và ông T3 được xác lập năm 1962 nên không thể áp dụng. Do đó, trường hợp bà H2 sống chung với ông T3 chưa hội đủ điều kiện để coi là hôn nhân thực tế. Hơn nữa, ông T3, bà H2 là những người sinh sống trong Miền Nam, không phải là đối tượng được áp dụng theo Thông tư 60/TATC ngày 22-

02-1978 của Tòa án nhân dân tối cao.

Thứ hai: Bản án sơ thẩm cho rằng giấy thuận giao quyền sử dụng đất vườn năm 1994 có nội dung như một di chúc, ý chí của mẹ tôi lúc còn sống. Tại thời điểm năm 1994, thời hiệu thừa kế vẫn còn, cha tôi chết năm 1988 nên mẹ tôi bà Nh không có quyền tự định đoạt một mình. Theo báo cáo số 25/BC-TTr của Thanh tra thành phố Quảng Ngãi ngày 12-8-2009, ông H có hành vi giả mạo chữ ký của tôi tại giấy thuận giao lập ngày 20-7-1994 nên giấy này không có giá trị pháp lý.

Thứ ba: Bản án sơ thẩm cho rằng ông H, ông H5 là người quản lý di sản nên được hưởng thù lao tương ứng ½ kỷ phần thừa kế là không phù hợp và bất hợp lý vì các lý do sau đây:

- Đối với ông H là người đang sử dụng và quản lý di sản của cha mẹ để lại đã tự ý phá bỏ nhà của cha mẹ để xây dựng lại nhà mới khi chưa có sự đồng ý của các đồng thừa kế và đứng tên chủ sở hữu, rồi đem giấy tờ nhà đất thế chấp vay tiền Ngân hàng để làm lợi cho cá nhân và mua nhà khác.

- Đối với ông H5 (bà C và các con của ông H5): Nhà đất là của cha mẹ tôi để lại, bà C và các con đang sử dụng và quản lý. Nhưng bà C tự ý sữa chữa, thay đổi hiện trạng khi chưa có sự đồng ý của các đồng thừa kế, để cho thuê bán giày dép, quần áo, tranh mà chưa được sự đồng ý của các đồng thừa kế, trong đó có tôi.

- Mặc khác, ông H không được các đồng thừa kế lập văn bản cử là người quản lý di sản và có thỏa thuận về công sức bảo quản.

Thứ tư: Ông H là người đang sử dụng và quản lý di sản đã tự ý cho đất bà Trần Thị Thanh T diện tích 122m^2 và cho ông Trần Chín diện tích 80,8m^2 để làm nhà ở, đã xâm phạm, làm thiệt hại đến quyền lợi về thừa kế của tôi nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông H bồi thường thiệt hại cho tôi theo qui định của pháp luật.

Bà Trần Thị Bạch Y yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi để giải quyết lại.

Bị đơn ông Trần Đức H nộp đơn kháng cáo ngày 28/3/2019, đơn kháng cáo bổ sung ngày 08/4/2019, đơn kháng cáo bổ sung ngày 09/4/2019.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C nộp đơn kháng cáo ngày 29/3/2019, đơn kháng cáo bổ sung ngày 08/4/2019.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị Thanh T nộp đơn kháng cáo ngày 29/3/2019.

Bà Trần Thị Thu D nộp đơn kháng cáo ngày 29/3/2019, đơn kháng cáo bổ sung ngày 10/4/2019.

Bà Phạm Thị H2 nộp đơn kháng cáo ngày 28/3/2019.

Bà Trần Thị X nộp đơn kháng cáo ngày 28/3/2019.

Ông Trần Đức H3 nộp đơn kháng cáo ngày 28/3/2019.

Nội dung kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng xác định di sản là thửa đất số 127 và 150 đã được các đồng thừa kế phân chia tại biên bản ngày 16/11/2007, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kiện chia thừa kế của nguyên đơn bà Trần Thị Bạch Y.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư Huỳnh Ngọc A trình bày:

Di sản đã được định đoạt tại Giấy thuận giao quyền sử dụng đất vườn lập ngày 20-7-1994 và thỏa thuận phân chia tài sản lập ngày 16/11/2007. Ông Trần Đức H không phá vỡ thỏa thuận tại biên bản ngày 16/11/2007. Ông H có nhận số tiền đền bù do thu hồi đất nông nghiệp 53 triệu đồng nhưng giao lại cho bà D. Về quan hệ hôn nhân, sau năm 1975 áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình 1959, cụ H2 là vợ hợp pháp của cụ T3. Cụ H2, bà X, ông H3 thống nhất với biên bản ngày 16/11/2007. Do đó, yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đức H, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Thửa đất số 127 và 150 có nguồn gốc của cụ T3, cụ Nh để lại. Ngày 07/11/2007, ông H viết giấy ủy quyền sử dụng đất nông nghiệp, ủy quyền sử dụng thửa đất số 1340, diện tích 1.664m^2 và thửa đất số 19 diện tích 1.232m^2 cho bà Trần Thị Bạch Y, Trần Thị Thanh T, Trần Thị Thu D, Nguyễn Thị C. Ngày 16/11/2007, tại Ủy ban nhân dân phường Nguyễn Nghiêm, ông Trần Đức H và các bà Trần Thị Bạch Y, Trần Thị Thanh T, Trần Thị Thu D, Nguyễn Thị C lập thỏa thuận phân chia tài sản chung của cha mẹ để lại; theo đó ông Trần Đức H được quyền sở hữu ngôi nhà 107 Phan Đình Phùng, bà Nguyễn Thị C và các con được quyền sở hữu ngôi nhà 111 Phan Đình Phùng, giao thửa đất số 1340, diện tích 1.664m^2 và thửa đất số 19 diện tích 1.232m^2 cho bà Trần Thị Bạch Y, Trần Thị Thanh T, Trần Thị Thu D, Nguyễn Thị C đồng sử dụng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H2, bà X, ông H3 đồng ý với biên bản ngày 16/11/2007. Do đó, có thể xác định di sản của cụ T3, cụ Nh đã được phân chia. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Y là không đúng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; căn cứ

khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Cụ T3 và cụ Nh có 05 người con chung; sau đó vào năm 1960, cụ T3 chung sống với cụ H2 có 03 người con chung. Cụ T3 và cụ Nh, cụ T3 và cụ H2 chung sống đều trước thời điểm Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 có hiệu lực áp dụng thống nhất trong cả nước (ngày 25-3-1977) nên không vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì cụ T3 và cụ Nh, cụ T3 và cụ H2 chung sống với nhau trước ngày 03-01-1987 nên đều là quan hệ vợ chồng hợp pháp. Theo điểm a mục 4 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số qui định của Pháp lệnh Thừa kế qui định: *"Trong trường hợp một người có nhiều vợ (trước ngày 13-1-1960 - ngày công bố Luật hôn nhân gia đình 1959 đối với Miền Bắc, trước ngày 25-3-1977 – ngày công bố danh mục văn bản pháp luật áp dụng thống nhất trong cả nước - đối với Miền Nam……mà việc kết hôn sau không bị hủy bỏ bằng bản án có hiệu lực pháp luật thì tất cả các người vợ đều là người thừa kế hàng thứ nhất của người chồng…"*. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định những người thừa kế của cụ T3 gồm: cụ Nh, cụ H2, các ông, bà Y, T, H, D, H5 (ông H5 chết năm 2007 nên bà C và các con H1, C được thừa kế), X, H3, Th1 (ông Th1 chết nên cụ H2 được thừa kế), là đúng pháp luật.

[2] Việc công nhận quan hệ vợ chồng giữa cụ T3 và cụ H2 là hợp pháp hay không phải căn cứ vào các qui định pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam điều chỉnh các mối quan hệ hôn nhân có yếu tố lịch sử. Kháng cáo của bà Trần Thị Bạch Y viện dẫn pháp luật hôn nhân của chế độ cũ (Việt Nam Cộng hòa) để cho rằng cụ H2 không phải là vợ hợp pháp của cụ T3 nên không có quyền đối với tài sản trong thời kỳ hôn nhân và không có quyền hưởng thừa kế di sản của cụ T3 là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Thửa đất số 127 và thửa đất số 150 là tài sản do cụ T3 được thừa hưởng của cha mẹ là cụ H1 và cụ Ch1. Cụ H1 chết vào khoảng năm 1977-1978, cụ Ch1 chết năm 1973. Lúc này, đang có hai mối quan hệ hôn nhân giữa cụ T3 và cụ Nh, cụ T3 và cụ H2. Theo quy định tại Điều 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 (có hiệu lực thi hành tại miền Nam từ ngày 25-3-1977), vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới, nên các tài sản quyền sử dụng đất tại thửa đất số 127 và 150 là tài sản chung của cụ T3, cụ Nh, cụ H2, mỗi người có quyền đối với 1/3 tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ H2 có quyền đối với 1/3 tài sản và cụ Nh chỉ có quyền định đoạt phần tài sản tương ứng 1/3 quyền sử dụng các thửa đất nêu trên, là đúng pháp luật.

[4] Về công sức quản lý di sản, cụ T3 chết năm 1988, cụ Nh chết năm 1997, ngày 13-01-2017, bà Y khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ T3, cụ Nh. Mặc dù, các đồng thừa kế không có thỏa thuận chỉ định người quản lý di sản nhưng trên thực tế, ông H và ông H5 là những người quản lý di sản sau khi cụ T3, cụ Nh mất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức bảo quản tài sản của cha mẹ để lại, mỗi người hưởng thêm ½ kỷ phần thừa kế của cụ T3, cụ Nh là phù hợp.

[5] Về *"Giấy thuận giao quyền xử dụng đất vườn"* ngày 20-7-1994, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 127 và 150 là tài sản của cụ T3, cụ Nh và cụ H2. Việc cụ Nh lập *"Giấy thuận giao quyền xử dụng đất vườn"* ngày 20-7-1994 định đoạt toàn bộ quyền sử dụng đất thửa đất số 127 và 150 mà không có sự đồng ý của cụ H2 và những người thừa kế của cụ T3 gồm cụ H2, bà Y, ông H3 và bà X là không đúng pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế di sản theo pháp luật, không xem *"Giấy thuận giao quyền xử dụng đất vườn"* ngày 20-7-1994 có nội dung như một di chúc hợp pháp, như kháng cáo của bà Trần Thị Bạch Y đã nêu.

[6] Về biên bản ngày 16-11-2007 về việc chia tài sản chung của cha mẹ để lại sau khi chết, chưa được xem là thỏa thuận phân chia tài sản chung hợp pháp vì chưa được tất cả các đồng sở hữu tham gia ký vào biên bản. Mặt khác, các bên đã không thực hiện đúng theo biên bản thỏa thuận, bà Y khiếu nại biên bản ngày 16-11-2007, ông H nhận tiền bồi thường do thu hồi đất nông nghiệp và có tên trong quyết định giao đất tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp. Do đó, mặc dù tại phiên tòa sơ thẩm, cụ H2, bà X, ông H3 có ý kiến thống nhất biên bản ngày 16-11-2007 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ biên bản ngày 16-11-2007 để chia tài sản chung là có cơ sở; nên không thể chấp nhận kháng cáo của ông H, bà C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng tài sản quyền sử dụng đất tại thửa đất số 127 và 150 đã được định đoạt phân chia tại biên bản trên.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm quyết định tính giá trị 1/3 tài sản của cụ H2 trong các thửa 127 và 150 thành tiền, tạm giao cho ông H, bà C và các con quản lý. Cụ H2, ông H, bà C và các con có quyền thỏa thuận về phần tài sản này, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật, là hợp lý. Việc từ chối nhận di sản của bà Trần Thị Thanh T có thể được thực hiện tại giai đoạn thi hành án dân sự.

[8] Về kháng cáo của bà Y yêu cầu ông H bồi thường thiệt hại do tự ý cho bà Trần Thị Thanh T 122,3m^2 đất và cho ông Trần Chín 80,8m^2 đất, là di sản của cha mẹ để lại. Xét nội dung này không được bà Y yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết nên Tòa án cấp phúc thẩm không có quyền xem xét.

[9] Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận quan điểm của Luật sư Huỳnh Ngọc A và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; không chấp nhận kháng cáo của các đương sự gồm bà Trần Thị Bạch Y, ông Trần Đức H, bà Nguyễn Thị C, bà Trần Thị Thu D, bà Phạm Thị H2, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị X, ông Trần Đức H3; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[10] Các đương sự không được chấp nhận kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đương sự là người cao tuổi có đơn đề nghị được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Bạch Y;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Đức H, bà Nguyễn Thị C;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu D, bà Phạm Thị H2, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị X, ông Trần Đức H3;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ, đã nộp tại biên lai số AA/2018/0001645 ngày 26/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Bà Trần Thị Thu D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ, đã nộp tại biên lai số AA/2018/0001646 ngày 26/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Bà Trần Thị X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ, đã nộp tại biên lai số AA/2018/0001647 ngày 26/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Ông Trần Đức H3 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ, đã nộp tại biên lai số AA/2018/0001648 ngày 26/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Hoàn trả bà Trần Thị Thanh T 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, đã nộp tại biên lai số AA/2018/0001644 ngày 26/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Tự